

Bản án số: 19/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 08-7-2019.

“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
chung, chia tài sản chung, nợ chung
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tăng

Các thẩm phán:

Ông Huỳnh Thanh Mỹ

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hoàng Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Bạch Nga- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 08 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh, tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14B/2019/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019, về “Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2019/QĐ-PT, ngày 26/4/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2019/QĐ-PT ngày 24/5/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Bảo L, sinh năm: 1974;

Địa chỉ: số nhà 34, Khóm B, Thị trấn X, huyện X, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Ngọc P, sinh năm 1977; Địa chỉ: 51/2, đường Bùi Thị Xuân, phường G, thành phố G, tỉnh An Giang; Là người đại diện theo ủy quyền, (Văn bản ủy quyền ngày 15/02/2019).

2. Bị đơn: Chị Đặng Thị Bé T, sinh năm: 1972;

HKTT số nhà 34, Khóm B, Thị trấn X, huyện X, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Khóm B1, Thị trấn X, huyện X, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp: Bà Võ Thị T1, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số 256, Đình Bộ Lĩnh, phường H1, thành phố C; Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 08/6/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Hồ Thị Xuân H, Văn phòng Luật sư Xuân H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp;

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Chị Lê Thanh T2, sinh năm: 1976;

Địa chỉ: 38 Khóm B, Thị trấn X, huyện X, Đồng Tháp

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Ngọc P, sinh năm 1977; Là người đại diện theo ủy quyền, (Văn bản ủy quyền ngày 15/02/2019).

- Em Lê Đăng Trúc V, sinh năm 2001

Địa chỉ: Khóm Bình Thạnh 2, Thị trấn X, huyện X, Đồng Tháp

- Bà Trần Thị K, sinh năm 1950; (chết ngày 24/12/2011).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị K:

+ Ông Lê Văn K, sinh năm 1945;

+ Anh Lê Minh R, sinh năm 1978;

+ Chị Lê Thanh T3, sinh năm 1981;

+ Anh Lê Thanh T4, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: 38 Khóm B, Thị trấn X, huyện X, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông K1, anh T4, chị T3: Ông Trần Ngọc P, sinh năm 1977; Địa chỉ: 51/2, đường Bùi Thị Xuân, Mỹ Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; Là người đại diện theo ủy quyền, (Văn bản ủy quyền ngày 01/7/2019).

Ông P, bà T1, Luật sư H có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Lê Bảo L trình bày:

Anh L và chị T chung sống với nhau như vợ chồng (đám cưới) vào năm 2000, đến năm 2002 đăng ký kết hôn, trước khi kết hôn có tìm hiểu nhau trước

một thời gian, sau khi kết hôn anh L và chị T sống tại gia đình cha mẹ chị T. Chị T làm nghề nấu rượu, nuôi heo, anh L chạy xe ba gác chở vật liệu xây dựng thuê cho cha, mẹ chị T, đến năm 2002 thì anh L và chị T về cất nhà ở trên phần đất của cha của anh L là ông K1 cho anh L. Anh L và chị T sống hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tin tưởng lẫn nhau và đã ly thân từ năm 2006 đến nay.

- Về con chung: Có 01 con tên Lê Đăng Trúc V, sinh ngày 05/5/2001, hiện do chị T trực tiếp nuôi dưỡng từ ngày vợ chồng sống ly thân đến nay.

- Về tài sản chung:

Có một căn nhà cấp 4 diện tích là $87m^2$ được cất trên phần đất có diện tích $1.422m^2$ do ông K1 cho anh L và các vật dụng sinh hoạt trong nhà. Phần đất diện tích $1.422m^2$ gồm thửa 441a, tờ bản đồ 5a, diện tích $610m^2$; thửa 213a tờ bản đồ số 4 diện tích $812m^2$, anh L là người đại diện hộ được cấp quyền sử dụng đất ngày 28/6/2002, khi được cấp giấy thì hộ khẩu anh L gồm có Lê Văn K, Trần Thị K, Lê Bảo L, Lê Thanh T2, Lê Minh R, Lê Thanh T3, Lê Thanh T4, chị T không có tên trong hộ của anh L, tại thời điểm cấp đất nên đất này là tài sản riêng của anh L không phải là tài sản chung của anh L, chị T.

- Về nợ chung:

Quá trình chung sống anh L và chị T có nợ chị ruột là Lê Thanh T2 28 triệu đồng, phần nợ này là do lúc cất nhà chị T và anh L thiếu tiền nên anh L có thể chấp giấy chứng nhận QSD đất, để vay tiền của Ngân hàng 25 triệu đồng, khi vợ chồng sống ly thân đến hạn trả mà anh L không có tiền trả nên chị T2 cho mượn trả vốn lãi là 28 triệu đồng. Nợ bà K 10 chỉ vàng 24k và 10 triệu đồng tiền mua lúa thiếu, vàng mượn để cất nhà có chị dâu tên Lắm chứng kiến, mua lúa thiếu có ông L1, ông B2 chứng kiến vì các ông này làm ruộng gần ông K1 và bà K và vác lúa xuống ghe cho chị T, anh L.

- Nay anh L yêu cầu xin ly hôn với chị T.

+ Về con chung: Anh L đồng ý để chị T tiếp tục nuôi con tên Lê Đăng Trúc V, anh L cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày có bản án của Tòa.

+ Về tài sản chung: Anh L thống nhất chia giá trị căn nhà và đất nền nhà là $90,3m^2$, không đồng ý chia diện tích đất $1.331,7m^2$.

Các vật dụng sinh hoạt trong nhà giao cho chị T sở hữu hết anh L không yêu cầu chia.

+ Về nợ chung: Anh L yêu cầu chị T trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ (nửa) số nợ chung cụ thể: Chị T trả cho chị T2 14.000.000 đồng, trả cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà K là 5.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k.

Việc chị T trình bày số tiền trả Ngân hàng 28.000.000 đồng, là số tiền mà bà H2 và bà H3 trả tiền chuộc lại đất là không đúng, vì đất cổ của bà H3 15.000.000 đồng là tiền ông K1 cho mượn đất của ông K1 cổ cho ông H4 lấy 15.000.000 đồng, anh L lấy 15.000.000 đồng này cổ đất của bà H3, khi bà H3 chuộc đất anh L lấy 15.000.000 đồng này trả lại cho ông H4 chuộc đất lại trả cho ông K1, số tiền bà H2 chuộc đất chị T là người trực tiếp nhận nên anh L không biết.

Bị đơn chị Đặng Thị Bé T trình bày:

Chị T và anh L chung sống năm 1999, đến năm 2002 đăng ký kết hôn. Nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau anh L đuổi chị T đi khóa cửa không cho vào nhà chị T và anh L sống ly thân từ năm 2006 đến nay.

- Về con chung: Có 01 con tên Lê Đặng Trúc V, sinh ngày 05/5/2001 con hiện chị T đang nuôi từ năm 2006 đến nay.

- Về tài sản chung: Diện tích đất 1.422m² đất do cha chồng là Lê Văn K cho, đất do anh L đứng tên quyền sử dụng đất, trên phần đất này có căn nhà cấp 4, diện tích 87m² chị T và anh L cất năm 2002, các vật dụng sinh hoạt trong nhà.

- Về nợ chung: không có.

Việc anh L trình bày nợ chị T2 28.000.000 đồng mượn để trả tiền Ngân hàng là không có. Chị T thừa nhận chị T và anh L có vay Ngân hàng nông nghiệp huyện X 25.000.000 đồng để cất nhà, nhưng trong quá trình sống chung vợ chồng có cổ đất của bà H2 (Đém) số tiền là 11.000.000 đồng, cổ đất của bà H3 là 15.000.000 đồng, khi vợ chồng sống ly thân bà H2 và bà H3 đã chuộc đất và trả tiền lại cho anh L, tiền cổ đất của Hoàng và Hạnh là do vợ chồng làm tích lũy, 02 khoản tiền này cộng với khoản tiền của Khuyển E thiếu của chị T, anh L là 2.000.000 đồng là đủ anh L trả cho Ngân hàng 28.000.000 đồng, nên không có việc mượn tiền của chị T2 để trả Ngân hàng.

Số nợ anh L trình bày có nợ mẹ chồng tên Khoảnh 10 chỉ vàng 24k và 10.000.000 đồng là không có, nên chị T không đồng ý chia đôi nghĩa vụ trả.

- Nay anh L xin ly hôn chị T đồng ý.

+ Về con chung: Chị T đồng ý tiếp tục nuôi con chung tên Lê Đăng Trúc V và yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con từ ngày vợ chồng không chung sống năm 2006 đến nay.

+ Về tài sản chung: Chị T yêu cầu chia đôi căn nhà và đất, chị T yêu cầu nhận hiện vật và có nghĩa vụ giao lại anh L $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất cho anh L. Phần đất còn lại 1.331,7m² chị T yêu cầu chia đôi giá trị quyền sử dụng (1.422m² - 90,3m²), chị T yêu cầu được quyền sở hữu hết các vật dụng sinh hoạt trong nhà.

+ Về nợ chung: Do Khuyến E không thừa nhận có nợ vợ chồng 02 triệu đồng, nên chị T đồng ý chia đôi số tiền 02 triệu trả Ngân hàng (trong số 28 triệu mà anh L đã trả). Không đồng ý cùng anh L trả cho chị T2 28 triệu đồng, trả bà K 10 chỉ vàng 24k và 10.000.000 đồng.

Quá trình chung sống chị T và anh L có xây dựng 01 chuồng heo trên phần đất tranh chấp, trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa anh L và chị T không yêu cầu Tòa giải quyết đối với tài sản này.

Chị Lê Thanh T2 trình bày và đại diện ủy quyền của K1, T3, T4, R trình bày:

Chị T2 là chị ruột của anh L, quá trình chị T - anh L sống chung có vay Ngân hàng nông nghiệp huyện X 25 triệu đồng đến khi chị T, anh L mâu thuẫn sống ly thân chưa trả cho Ngân hàng, đến hạn trả mà anh L không có tiền trả nên chị T1 có cho chị T, anh L mượn 28 triệu để trả cho Ngân hàng (vốn, lãi) lúc cho mượn tiền chị T2 có kêu chị T ký biên nhận chị T nói để đưa con đi học về rồi ký, nhưng sau đó chị T không đồng ý ký. việc chị T2 cho chị T, anh L mượn tiền có ông M gần nhà nhìn thấy.

Ngoài ra trong quá trình chung sống chị T, anh L có mượn của bà K 10 chỉ vàng 24k để cất nhà và 10 triệu đồng tiền mua lúa lúa còn nợ lại. chị T - anh L mượn vàng lúc cất nhà do thiếu tiền, mua lúa là lúc ông K1 bà K làm lúa xong chị T - anh L mua lúa của bà K hơn 400 gia số tiền hơn 14 triệu, chị T, anh L đã trả một phần còn lại 10 triệu chưa trả.

Nay chị T2 yêu cầu chị T, anh L trả cho Thúy 28 triệu, trả cho người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà K 10 chỉ vàng 24k, và 10 triệu đồng tiền lúa không yêu cầu tính lãi, Ngoài ra chị T2 không yêu cầu nào khác.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2019/HNGĐ-ST ngày 04/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện X đã tuyên xử:

- Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Lê Bảo L và chị Đặng Thị Bé T.

- Về con chung: Chị Đặng Thị Bé T tiếp tục trực tiếp nuôi con chung tên Lê Đăng Trúc V, sinh ngày 05/5/2001. Anh Lê Bảo L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2019 đến khi cháu V đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được.

Buộc anh Lê Bảo L có nghĩa vụ hỗ trợ chi phí nuôi con chung từ khi anh L và chị T không chung sống đến nay với số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Anh L được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, chị T và các thành viên trong gia đình không được có hành vi cản trở anh L thực hiện quyền này.

- Về tài sản chung: Anh Lê Bảo L được tiếp tục sở hữu, sử dụng căn nhà cấp 4 diện tích $87m^2$ cất trên phần đất $90,3m^2$ (nằm trong diện tích $1.422m^2$) do hộ Lê Bảo L đứng tên quyền sử dụng nhà đất tọa lạc tại khóm B, Thị trấn X, huyện X, tỉnh Đồng Tháp và anh L có nghĩa vụ giao lại cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị là: 84.500.000 đồng (tám mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của chị Đặng Thị Bé T về việc yêu cầu chia đôi giá trị diện tích đất $1.331,7m^2 (1.422m^2 - 90,3m^2 = 1.331,7m^2)$ thuộc một phần thửa 01 tờ bản đồ số 41 (theo bản đồ địa chính quy) đất do hộ Lê Bảo L đứng tên QSDĐ đất tọa lạc tại khóm B, Thị trấn X, huyện X, tỉnh Đồng Tháp.

- Về nợ chung:

Buộc anh Lê Bảo L có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thanh T2 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng)

Buộc chị Đặng Thị Bé T trả cho chị Lê Thanh T2 1.000.000 đồng (một triệu đồng)

Buộc anh Lê Bảo L và chị Đặng Thị Bé T cùng có nghĩa vụ trả cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà K (gồm K1, T2, R, L, T3, T4) 10 chỉ vàng 24k (9999) và 10.000.000 đồng (trong đó anh L có nghĩa vụ trả 05 (năm) chỉ vàng 24k (9999) và 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), chị T có nghĩa vụ trả 05(năm) chỉ vàng 24k (9999) và 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Về chi phí đo đạc, định giá là 742.000 đồng chị T và anh L mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ là 371.000 đồng số tiền này chị T đã tạm nộp và chi xong, anh L có nghĩa vụ trả lại cho chị T 371.000 đồng.

Về án phí: Anh Lê Bảo L phải nộp 200.000đ tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, 300.000 đồng tiền án phí về cấp dưỡng nuôi con và 6.700.000 đồng án phí về tài sản và nợ. Tổng số tiền án phí mà anh L phải nộp là: 7.200.000 đồng. Tiền án phí của anh L được khấu trừ vào 50.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 08/5/2008 theo biên lai số 4705 tại chi cục thi hành án dân sự huyện X. Anh L còn phải nộp là: 7.150.000 đồng.

Chị Đặng Thị Bé T có nghĩa vụ nộp 5.400.000 đồng án phí về tài sản và nợ. Tiền án phí của chị T được khấu trừ vào 3.542.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 24/3/2017 theo biên lai số 10324 tại chi cục thi hành án dân sự huyện X, chị T còn phải nộp là: 1.858.000 đồng.

Chị Lê Thanh T2 được nhận lại 700.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 004703 ngày 08/5/2008 tại Chi cục thi hành án huyện X.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà K (K1, T2, L, T3, T4, R) được nhận lại tiền tạm ứng án phí mà bà K đã nộp là: 682.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 08/5/2008 theo biên lai số 004704 tại chi cục thi hành án dân sự huyện X.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/01/2019 anh L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất nền nhà là 90,3m², không đồng ý hỗ trợ chi phí nuôi con và yêu cầu chị T liên đới trả cho chị T2 28.000.000 đồng.

- Ngày 04/01/2019 chị T2 yêu cầu chị T liên đới cùng anh L trả 28.000.000 đồng.

- Ngày 17/01/2019 chị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm: Yêu cầu được chia giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích đất 1.331,7m², không đồng ý trả cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà K 05 chỉ vàng 24k và 5.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Bảo L, chị Đặng Thị Bé T và chị Lê Lê Thanh T2, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Anh L và chị T chung sống với nhau từ năm 1999, đến năm 2002 thì đăng ký kết hôn, cả hai chung sống đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng không tin tưởng nhau và sống ly thân từ năm 2006 đến nay.

- Về con chung: Anh L và chị T có 01 con chung tên Lê Đăng Trúc V sinh ngày 05/5/2001. Chị T là người trực tiếp nuôi cháu V từ khi ly thân đến nay, anh L không có đóng góp gì trong việc nuôi con. Chị T có yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi cháu V từ khi vợ chồng không chung sống từ tháng 10/2006 đến nay, án sơ thẩm buộc anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2019 đến khi cháu V đủ 18 tuổi trưởng thành và có nghĩa vụ hỗ trợ chi phí nuôi con là 50.000.000 đồng. Hiện nay cháu V đã trưởng thành, nên anh L không có nghĩa vụ phải cấp dưỡng cho cháu V. Còn về chi phí hỗ trợ nuôi con, mặc dù Luật Hôn nhân và gia đình không có quy định nghĩa vụ hỗ trợ chi phí nuôi con, nhưng nếu xét trường hợp anh L phải cấp dưỡng nuôi cháu V từ tháng 10/2006 đến khi cháu V trưởng thành (12 năm 7 tháng = 151 tháng), mức cấp dưỡng mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở, thì số tiền anh L phải cấp dưỡng nuôi con là 104.945.000 đồng (151 tháng x 1.390.000đ/tháng : 2 = 104.945.000 đồng), án sơ thẩm tuyên buộc anh L có nghĩa vụ hỗ trợ chi phí nuôi con chung 50.000.000 đồng là phù hợp với thực tế, lẽ công bằng và cũng là hướng có lợi cho anh L,

nên việc anh L kháng cáo không đồng ý trợ cấp nuôi con chung 50.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

- Về tài sản chung:

Theo anh L ngày 03/5/1998 ông K1 có lập tờ cho đất anh L, diện tích đất 1.422m² (trong đó có 90,3m² đất thổ gắn liền với căn nhà), nhưng đến tháng 6 năm 2002 ông K1 mới tiến hành thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho anh L. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ anh L ngày 28/6/2002, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh L còn ở chung hộ với ông K1, chị T không tên trong hộ khẩu của ông K1, đến tháng 11 năm 2002 anh L tách hộ khẩu riêng thì trong hộ của anh L có anh L, chị T và cháu V. Mặc dù, giấy cho đất không có tên chị T, tuy nhiên chị T và anh L chung sống với nhau từ năm 1999 tại nhà của cha, mẹ ruột của chị T, đến năm 2002 anh L và chị T đăng ký kết hôn và trở về phía gia đình anh L sinh sống, được gia đình anh L thừa nhận, nên ông K1 tiến hành thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho anh L đứng tên. Anh L và chị T đã sử dụng phần đất để xây nhà kiên cố và chuyển mục đích sử dụng diện tích 90,3m² từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn; trồng cây trên diện tích còn lại, đến năm 2013 anh L được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (anh L vẫn là người đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), ông K1 và những người trong gia đình không ai có ý kiến gì. Việc anh L cho rằng tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chị T không có tên trong hộ của ông K1. Anh L cũng không chứng minh diện tích đất 1.422m² là ông K1 cho cá nhân anh L. Điều đó, chứng tỏ phần đất tranh chấp ông K1 đã cho anh L và chị T. Phần đất tranh chấp anh L là người đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không cần thiết đưa những người trong hộ của ông K1 tham gia tố tụng. Việc chị T yêu cầu chia giá trị ½ (một nửa) diện tích phần đất thổ và căn nhà là có căn cứ.

Đối với, việc chị T yêu cầu chia giá trị ½ (một nửa) diện tích 1.331,7m² đất trồng cây lâu năm là chưa phù hợp bởi vì: Phần đất có diện tích 1.331,7m² là nguồn gốc là của ông K1 cho anh L và chị T, chị T cũng không có công sức đóng góp trong việc tạo lập phần đất trồng cây lâu năm. Vì thế, Hội đồng xét xử giao cho anh L được quyền sử dụng, anh L trả 1/3 giá trị đất cho chị T.

Theo biên bản định giá ngày 05/10/2018 của Hội đồng định giá thì phần đất thổ giá 1.000.000 đ/m², đất trồng cây lâu năm giá 200.000 đ/m².

Theo đó:

+ Phần đất ở đô thị: $90,3\text{m}^2 \times 1.000.000 \text{ đ/m}^2 = 90.300.000\text{đ} : 2 = 45.150.000 \text{ đồng}$.

+ Đất trồng cây lâu năm: $1.331,7\text{m}^2 \times 200.000\text{đ/m}^2 = 266.340.000 \text{ đ} : 3 = 88.780.000 \text{ đồng}$.

Anh L thống nhất chia cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 39.350.500 đ (78.701.000 đ : 2 = 39.350.500 đồng).

Như vậy, anh L có nghĩa vụ trả giá trị tài sản tổng cộng cho chị T là 173.280.500 đồng.

- Về nợ chung:

Chị T thừa nhận có vay tiền Ngân hàng 25.000.000 đồng, sau khi chị T không còn chung sống với anh L, thì anh L là người trả nợ Ngân hàng. Theo anh L tiền trả nợ Ngân hàng là tiền mượn của chị T2. Chị T cho rằng tiền trả nợ Ngân hàng là khoản tiền bà H3 trả tiền cổ đất 15.000.000 đồng, bà H2 trả tiền cổ đất 11.000.000 đồng và tiền Khuyến E nợ của vợ chồng 2.000.000 đồng.

Theo anh L vào năm 2004 ông K1 có cho vợ chồng mượn 2.000m² đất ruộng để cổ cho ông H4 15.000.000 đồng, anh L và chị T lấy số tiền 15.000.000 đồng cổ lại phần đất của bà H3 giá 15.000.000 đồng, sau khi bà H3 trả tiền cổ đất thì anh L chuộc lại phần đất cổ cho ông H4 và trả cho ông H4 15.000.000 đồng và vợ chồng có nhận cổ đất của bà H2 số tiền 11.000.000 đồng, khi bà H2 trả tiền cổ đất 11.000.000 đồng là do chị T nhận.

Tuy nhiên, theo biên bản hòa giải ngày 10/6/2008 chị T trình bày số tiền trả nợ Ngân hàng là khoản tiền bà H3 trả tiền cổ đất 15.000.000 đồng, số tiền bà H2 trả tiền cổ đất 11.000.000 đồng, thì chị T chi vào phí sinh hoạt gia đình 7.000.000 đồng, gởi cho bà K 4.000.000 đồng, tiền Khuyến E trả 2.000.000 đồng, nên số tiền trả nợ Ngân hàng 28.000.000 đồng anh L chỉ bỏ thêm 7.000.000 đồng, không có mượn tiền của chị T2, nhưng chị T không có chứng cứ chứng minh gởi cho bà K 4.000.000 đồng và Khuyến E nợ 2.000.000 đồng.

Tại biên bản phiên tòa ngày 20/10/2017, ngày 27/12/2018 anh L khai, tiền bà H2 trả 11.000.000 đồng dùng để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và số tiền cổ đất của bà H3 và bà H2 là do vợ chồng tích lũy. Anh L là người nhận

15.000.000 đồng của bà H3, chị T là người nhận tiền 11.000.000 đồng của bà H2.

Đối với việc anh L cho rằng mượn đất của ông K1 cổ cho ông H4 15.000.000 đồng, chị T không thừa nhận. Xét thấy, mặc dù ông H4 khai có cổ đất cho anh L, nhưng việc anh L cổ đất lấy tiền của ông H4 là việc của anh L, không liên quan đến số tiền 15.000.000 đồng mà anh L, chị T cổ đất của bà H3, bởi vì anh L thừa nhận tiền cổ đất cho bà H2 là tiền vợ chồng tích lũy.

Việc anh L cho rằng có mượn của chị T2 28.000.000 đồng trả nợ Ngân hàng, có ông Mua và ông A làm chứng, chị T không thừa nhận có mượn của chị T2 28.000.000 đồng trả nợ Ngân hàng. Xét thấy, về phía ông M xác định là có chứng kiến việc chị T2 cho anh L mượn 28.000.000 đồng, ông A thì không có chứng kiến, nhưng biên nhận mượn tiền ngày 28/11/2006 không có chữ ký của chị T. Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải ngày 20/8/2007 của Ban nhân dân ấp B, anh L không có trình bày khoản tiền nợ của chị T2 28.000.000 đồng. Theo biên ghi lời khai của ông A, ông K2 và ông S là những người trực tiếp hòa giải cũng không thể hiện là anh L, chị T có nợ của chị T2 28.000.000 đồng, mà anh L, chị T chỉ có nợ tiền, vàng của ông K1 và bà K.

Như vậy, chứng tỏ số tiền cổ đất cho bà H3 và bà H2 tổng cộng là 26.000.000 đồng là tiền của vợ chồng tích lũy. Khi bà H2 trả 11.000.000 đồng anh L và chị T chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, nên số tiền trả nợ Ngân hàng 28.000.000 đồng, trong đó có 15.000.000 đồng là tiền cổ đất, còn lại 13.000.000 đồng là tiền của anh L, việc anh L mượn tiền chị T2, chị T không biết, nên chị T phải chịu trách nhiệm trả cho anh L $\frac{1}{2}$ số tiền trả nợ Ngân hàng là 6.500.000 đồng. Anh L chịu trách nhiệm trả cho chị T2 28.000.000 đồng.

Án sơ thẩm nhận định 02 khoản tiền cổ đất là 26.000.000 đồng, anh L bù 2.000.000 đồng trả nợ Ngân hàng, chị T trả lại cho anh L 1.000.000 đồng, nhưng phần quyết định buộc chị T trả cho chị T2 1.000.000 đồng là không phù hợp.

Đối với việc anh L thừa nhận có mượn của bà K 10 chỉ vàng 24k và mua lúa còn thiếu 10.000.000 đồng, chị T không thừa nhận. Tuy nhiên, theo biên bản hòa giải ngày 20/8/2008 ấp B, anh L trình bày có nợ của ông K1 và bà K 10 chỉ vàng 24k và 10.000.000 đồng, nhưng chị T không có ý kiến gì.

Lời khai của ông A, ông K2 và ông S là những người trực tiếp hòa giải đều xác định là anh L trình bày có nợ của ông K1 và bà K 10 chỉ vàng và

10.000.000 đồng. Nhân chứng chị Lầm khai có chứng kiến việc bà K cho chị T mượn vàng, ông L1, ông H2, bà B2 là người làm ruộng gần đất ông K1 đều xác định là ông K1 và bà K có bán lúa cho anh L và chị T còn nợ 10.000.000 đồng.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định anh L và chị T có nợ của bà K 10 chỉ vàng 24k và 10.000.000 đồng, nên anh L và chị T mỗi người chịu trách nhiệm trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà K là 05 chỉ vàng 24k và 5.000.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cho chị T trình bày nội dung vụ án, xác định phần đất tranh chấp, căn nhà là tài sản chung, án sơ thẩm tuyên anh L có nghĩa vụ hỗ trợ chi phí nuôi con 50.000.000 đồng là hợp lẽ công bằng. Về nợ chưa đủ căn cứ xác định chị T có nợ tiền, vàng của bà K và chị T2 và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị T2, không chấp nhận kháng cáo của anh L và chị T2. Xét thấy, cũng như phần nhận định trên phần đất, nhà là tài sản chung của vợ chồng, nên anh L có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất thổ, căn nhà và trả lại $\frac{1}{3}$ giá trị phần đất trồng cây lâu năm cho chị T. Về khoản nợ bà K có đủ căn cứ xác định anh L và chị T có nợ bà K 05 chỉ vàng 24k và 10.000.000 đồng, nên anh L và chị T mỗi người chịu trách nhiệm trả cho những người kế thừa quyền của bà K là 05 chỉ vàng 24k và 5.000.000 đồng, Hội đồng xét xử chấp nhận 1 phần đề nghị của Luật sư.

Xét, đề nghị của Viện kiểm sát về việc chấp nhận một phần kháng cáo của chị T là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với việc Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của anh L, chị T2 là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh L, chị T2. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị T, sửa bản án sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do kháng cáo của anh L, chị T2 không được chấp nhận, nên anh L và chị T2 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Kháng cáo của chị T được chấp nhận một phần, nên chị T không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 20 Điều 3, Điều 55, Điều 81, 82, 83, Điều 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 148; Khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 27, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH khóa 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Bảo L.
- Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Đặng Thị Bé T.
- Không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thanh T2.

Sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2019/HNGĐ-ST ngày 04/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện X.

- Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Lê Bảo L và chị Đặng Thị Bé T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Đặng Trúc V đã trưởng thành.

Buộc anh Lê Bảo L có nghĩa vụ trợ cấp khó khăn cho chị T từ khi anh L và chị T không chung sống đến nay với số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

- Về tài sản chung:

Anh Lê Bảo L được tiếp tục sở hữu, sử dụng căn nhà cấp 4 diện tích 87m² và được quyền sử dụng diện tích 1.422m², thửa 01, tờ bản đồ số 41, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho hộ Lê Bảo L đứng tên, nhà đất tại khóm B, thị trấn X, huyện X, tỉnh Đồng Tháp hiện anh L đang quản lý, sử dụng.

Anh L có nghĩa vụ trả giá trị tài sản cho chị T là: 173.280.500 đồng.

- Về nợ chung:

Buộc anh Lê Bảo L có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thanh T2 28.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng).

Buộc chị Đặng Thị Bé T trả cho anh Lê Bảo L 6.500.000 đồng.

Buộc anh Lê Bảo L và chị Đặng Thị Bé T mỗi người trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà K (gồm ông Lê Văn K, Lê Thanh T2, Lê Minh R, Lê Thanh T3, Lê Thanh T4) 05 chỉ vàng 24k (9999) và 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền chưa thi hành, tại thời điểm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Về chi phí đo đạc, định giá là 742.000 đồng chị T và anh L mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ là 371.000 đồng số tiền này chị T đã tạm nộp và chi xong, anh L có nghĩa vụ trả lại cho chị T 371.000 đồng.

- Về án phí sơ thẩm:

Anh Lê Bảo L phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, 300.000 đồng tiền án phí về chi phí nuôi con và 13.403.000 đồng án phí về tài sản và nợ. Tổng cộng là: 14.003.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí của anh L được khấu trừ vào 50.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 08/5/2008 theo biên lai số 4705 tại chi cục thi hành án dân sự huyện X. Anh L còn phải nộp là: 13.953.000 đồng.

Chị Đặng Thị Bé T có nghĩa vụ nộp 10.146.000 đồng án phí về tài sản và nợ. Số tiền tạm ứng án phí của chị T được khấu trừ vào 3.542.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 24/3/2017 theo biên lai số 10324 tại chi cục thi hành án dân sự huyện X, chị T còn phải nộp là: 6.604.000 đồng.

Chị Lê Thanh T2 được nhận lại 700.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 004703 ngày 08/5/2008 ,tại Chi cục thi hành án huyện X.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà K (K1, T2, L, T3, T4, R) được nhận lại tiền tạm ứng án phí mà bà K đã nộp là: 682.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 08/5/2008 theo biên lai số 004704 tại chi cục thi hành án dân sự huyện X.

-Về án phí phúc thẩm:

Anh Lê Bảo L chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh L đã nộp theo biên lai số 0007013 ngày 23/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X được trừ vào án phí.

Chị Đặng Thị Bé T không phải chịu án phí phúc thẩm. Chị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0006999 ngày 21/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

Chị Lê Thanh T2 chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T2 đã nộp theo biên lai số 0007014 ngày 23/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X được trừ vào án phí.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- TAND H. X;
- CCTHADS H. X;
- Phòng KTNV-THA TA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (M).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Tạng